AULAC CORPORATION

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Địa chỉ : 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (028) 6258 9922 Email : aulac-asc@aulac.com.vn
Fax : (028) 6258 9933 Website : https://www.aulac.com.vn

No.: 4731.26 /ASC/CV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026
Ho Chi Minh city, 16 October, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
To: HANOI STOCK EXCHANGE

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
Organization name: *AULAC CORPORATION*
Trụ sở chính: 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh
Address of head office: 117 Nguyen Cuu Van st., Gia Dinh Ward, HCMC
Điện thoại/Phone: (028) 62589922 Fax: (028) 62589933
Người thực hiện công bố thông tin: ông Mai Văn Tùng – Tổng Giám Đốc Công ty
Spokesperson: Mr. Mai Van Tung - General Director of the Company
Loại công bố thông tin/ *Information disclosure type*: Định kỳ/*Periodicity*

Nội dung công bố thông tin/*Content of information disclosure:*

Công ty Cổ phần Âu Lạc công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026.

Thông tin công bố đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: http://aulac.com.vn.

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Aulac Corporation discloses information on the Third Quarter Financial Report of 2026.

The disclosed information has been posted on the Company's website at: http://aulac.com.vn.

The Company hereby commits that the information provided above is true and we will bear the full responsibility to the law for the content provided.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC
AULAC CORPORATION

TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Văn Tùng

Nơi nhận:
- Như kính gửi/*As above*
- Trang web công ty/*Company website*
- Lưu VT/*Saves*

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

AULAC
CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

TP, HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Năng lượng luôn chuyển động

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 31/12/2025
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.123.824.956.166**	**1.042.915.400.090**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**398.830.949.347**	**832.548.467.138**
111		1. Tiền		320.500.949.347	801.748.467.138
112		2. Các khoản tương đương tiền		78.330.000.000	30.800.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**507.349.250.000**	**8.300.000.000**
121		1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122		2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123		3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	507.349.250.000	8.300.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**91.233.347.068**	**108.527.359.946**
131		1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6	65.723.022.233	90.282.059.921
132		2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	17.689.410.561	17.071.798.877
135		3. Phải thu ngắn hạn khác	8	10.572.386.030	3.909.774.006
136		4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.751.471.756)	(2.736.272.858)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**113.394.840.081**	**73.291.763.968**
141		1. Hàng tồn kho	9	113.394.840.081	73.291.763.968
142		2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**13.016.569.670**	**20.247.809.038**
161		1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	3.114.961.151	2.811.642.121
162		2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	9.901.608.519	17.436.166.917
163		3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	-
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.921.464.764.309**	**1.215.287.984.903**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**159.687.427.259**	**159.680.927.259**
215		1. Phải thu dài hạn khác	8	159.687.427.259	159.680.927.259
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**636.648.715.090**	**743.737.725.112**
221		1. Tài sản cố định hữu hình	11	636.648.715.090	743.737.725.112
222		- Nguyên giá		2.159.152.796.331	2.158.861.930.590
223		- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.522.504.081.241)	(1.415.124.205.478)
227		2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228		- Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229		- Giá trị hao mòn lũy kế		(649.500.000)	(649.500.000)
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**964.074.210.764**	**245.772.852.517**
252		1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	964.074.210.764	245.772.852.517
260	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**105.882.000.000**	**380.000.000**
261		1. Đầu tư vào công ty con		-	-
263		2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	2.120.000.000	2.120.000.000
264		3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	5.3	(1.730.000.000)	(1.740.000.000)
265		4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	105.492.000.000	-
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**55.172.411.196**	**65.716.480.015**
271		1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	55.172.411.196	65.716.480.015
272		2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.045.289.720.475**	**2.258.203.384.993**

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 31/12/2025
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.240.315.438.984**	**636.226.481.482**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**506.611.714.554**	**295.871.951.482**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	41.818.476.247	20.922.966.380
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	2.353.726.600	3.273.880.600
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	47.949.169.977	73.716.185.121
315	5. Phải trả người lao động		9.261.290	3.802.500.000
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	33.903.635.184	16.500.982.801
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	42.750.446.520	11.496.245.718
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	312.258.500.804	134.263.192.930
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	25.568.497.932	31.895.997.932
330	**II. Nợ dài hạn**		**733.703.724.430**	**340.354.530.000**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	733.703.724.430	340.354.530.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**1.804.974.281.491**	**1.621.976.903.511**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*564.706.200.000*	*564.706.200.000*
412	2. Thặng dư vốn		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư và phát triển		154.236.312.286	154.236.312.286
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		895.614.060.405	712.616.682.425
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*712.616.682.425*	*474.030.011.221*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*182.997.377.980*	*238.586.671.204*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.045.289.720.475**	**2.258.203.384.993**

Vũ Thị Nga	Lê Thị Như Vân	Mai Văn Tùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đvt: VND

Mã số	Nội dung khoản mục	Thuyết minh	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30/09/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30/09/2025
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**22**	**391.128.611.505**	**342.485.481.017**	**1.044.850.911.169**	**956.989.148.090**
11	**2. Giá vốn cung cấp dịch vụ**	**23**	**267.542.305.486**	**225.337.517.417**	**732.484.176.990**	**659.950.373.150**
20	**3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ**		**123.586.306.019**	**117.147.963.600**	**312.366.734.179**	**297.038.774.940**
22	4. Doanh thu tài chính	24	899.744.224	791.822.569	14.349.701.839	26.419.943.638
23	5. Chi phí tài chính	25	11.615.442.626	10.810.405.468	36.794.606.659	35.305.532.833
24	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*10.614.781.916*	*10.650.820.345*	*30.821.643.022*	*34.029.235.541*
25	6. Chi phí bán hàng	26	5.902.235.820	4.503.852.095	12.861.139.525	13.633.463.314
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.416.390.037	14.588.033.648	42.840.363.895	38.793.114.002
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**91.551.981.760**	**88.037.494.958**	**234.220.325.939**	**235.726.608.429**
31	9. Thu nhập khác	29	-	2.136.385	40.348.182	396.886.294
32	10. Chi phí khác	30	637.449.592	-	637.449.592	19.258.675
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(637.449.592)**	**2.136.385**	**(597.101.410)**	**377.627.619**
50	**12. Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**90.914.532.168**	**88.039.631.343**	**233.623.224.529**	**236.104.236.048**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31**	**19.735.271.756**	**17.607.926.268**	**48.420.846.549**	**45.268.379.452**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**71.179.260.412**	**70.431.705.075**	**185.202.377.980**	**190.835.856.596**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21**	**1.390**	**1.376**	**3.617**	**3.727**
71	**16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21**	**1.390**	**1.376**	**3.617**	**3.727**

0302704796 CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC AULAC CORPORATION

Vũ Thị Nga
Người lập biểu

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng

Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30/09/2026	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc 30/09/2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**233.623.224.529**	**236.104.236.048**
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao TSCĐ	11	107.379.875.763	107.309.961.801
03	Tăng/(giảm) các khoản dự phòng		5.198.898	325.198.898
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.147.544.476	(10.662.159.577)
05	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	24	(6.145.010.655)	(1.788.997.416)
06	Chi phí đi vay	25	30.821.643.022	34.029.235.541
08	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***366.832.476.033***	***365.317.475.295***
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		27.633.849.500	(30.217.076.035)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(39.700.911.113)	9.489.070.834
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả		64.737.436.693	54.817.271.955
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		10.545.388.889	1.248.933.577
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Chi phí đi vay đã trả		(31.273.561.463)	(35.103.815.622)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(73.185.691.074)	(64.629.854.835)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.532.500.000)	(6.312.500.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***317.056.487.465***	***294.609.505.169***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(718.826.423.102)	(44.944.848.809)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	363.636.364
23	Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng		(679.453.250.000)	(106.934.650.000)
24	Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng		74.700.000.000	194.668.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.326.112.023	1.700.407.313
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(1.320.253.561.079)***	***44.852.544.868***

	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	Tiền thu từ đi vay	20	788.203.350.172	244.756.677.721
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(216.858.847.868)	(464.478.682.874)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	15	(920.154.000)	(29.732.550.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***570.424.348.304***	***(249.454.555.653)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(432.772.725.310)**	**90.007.494.384**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**832.548.467.138**	**785.551.568.552**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*		*(944.792.481)*	*7.751.933.538*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**398.830.949.347**	**883.310.996.474**

Vũ Thị Nga	Lê Thị Như Vân	Mai Văn Tùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 25 ngày 08 tháng 02 năm 2026.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 359 người (31 tháng 12 năm 2025 là: 342).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Công cụ và dụng cụ	- chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và hao mòn của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí chờ phân bổ khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người cung cấp dịch vụ.

3.12 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*
  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*
  Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Tiền mặt	447.799.035	563.278.582
Tiền gửi ngân hàng	320.053.150.312	801.185.188.556
- Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	*269.218.577.381*	*546.675.609.314*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5	*48.758.928.630*	*206.885.278.131*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất	*1.500.268.696*	*46.933.653.263*
- Các ngân hàng khác	*575.375.605*	*690.647.848*
Các khoản tương đương tiền (*)	78.330.000.000	30.800.000.000
TỔNG CỘNG	**398.830.949.347**	**832.548.467.138**

(*) Số dư cuối kỳ là khoản tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5	*244.333.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất	*123.716.250.000*	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	*113.300.000.000*	*8.300.000.000*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*26.000.000.000*	-
TỔNG CỘNG	**507.349.250.000**	**8.300.000.000**

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, một phần tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 199.259.250.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty *(Thuyết minh số 20)*.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng USD tại Ngân hàng với thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất 0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đvt: VND

Tên công ty	*Tại ngày 30.09.2026*			*Tại ngày 31.12.2025*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị dự phòng*
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec	2.120.000.000	390.000.000	(1.730.000.000)	2.120.000.000	380.000.000	(1.740.000.000)
TỔNG CỘNG	**2.120.000.000**	**390.000.000**	**(1.730.000.000)**	**2.120.000.000**	**380.000.000**	**(1.740.000.000)**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Petrolimex Singapore Pte Ltd	14.424.450.000	-
Công ty Cổ phần Global Tanker	12.607.300.000	39.289.790.220
Oleum Trading & Services Pte Ltd	11.428.465.000	-
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần	10.555.801.449	-
Shell International Eastern Trading	8.466.232.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	-	9.142.964.088
Soleum Energy Pte Ltd	-	14.463.300.000
Khác	8.240.773.284	27.386.005.613
TỔNG CỘNG	**65.723.022.233**	**90.282.059.921**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.751.471.756)	(2.736.272.858)
GIÁ TRỊ THUẦN	**62.971.550.477**	**87.545.787.063**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	2.562.973.077	629.882.069
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	334.504.603	552.635.303
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	-	4.569.449.000
Khác	14.791.932.881	11.319.832.505
TỔNG CỘNG	**17.689.410.561**	**17.071.798.877**

8. PHẢI THU KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Ngắn hạn	**10.572.386.030**	**3.909.774.006**
Tạm ứng	5.629.527.524	1.938.540.000
Lãi phải thu	2.993.465.757	174.567.125
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần chứng khoán Rồng Việt	8.927.613	9.140.305
Khoản chi hộ phải thu khách hàng	1.288.237.001	1.474.600.149
Khác	652.228.135	312.926.427
Dài hạn	**159.687.427.259**	**159.680.927.259**
Đặt cọc *(*)*	159.687.427.259	159.680.927.259
TỔNG CỘNG	**170.259.813.289**	**163.590.701.265**

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 157.717.904.505 VND theo các hợp đồng đặt cọc đã ký để bảo đảm việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các lô đất thuộc Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và một cá nhân.

9. HÀNG TỒN KHO

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.705.918.002	46.690.823.222
Công cụ dụng cụ	25.688.922.079	26.600.940.746
TỔNG CỘNG	**113.394.840.081**	**73.291.763.968**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Ngắn hạn	**3.114.961.151**	**2.811.642.121**
Phí bảo hiểm	2.783.681.523	2.811.642.121
Phí kiểm tra đăng kiểm và luật định định kỳ (KR Block Fee)	249.251.503	-
Phí sử dụng phần mềm	82.028.125	-
Dài hạn	**55.172.411.196**	**65.716.480.015**
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	54.722.661.196	65.104.820.015
Khác	449.750.000	611.660.000
TỔNG CỘNG	**58.287.372.347**	**68.528.122.136**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đvt: VND

	Phương tiện vận tải	*Máy móc thiết bị*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.157.760.580.794	1.101.349.796	2.158.861.930.590
Mua mới/Đầu tư XDCB	-	290.865.741	290.865.741
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	2.157.760.580.794	1.392.215.537	2.159.152.796.331
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*1.048.467.698.328*	*902.559.796*	*1.049.370.258.124*
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	1.414.189.152.632	935.052.846	1.415.124.205.478
Khấu hao	107.298.264.303	81.611.460	107.379.875.763
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.521.487.416.935	1.016.664.306	1.522.504.081.241
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	743.571.428.162	166.296.950	743.737.725.112
Số cuối kỳ	636.273.163.859	375.551.231	636.648.715.090
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	*633.583.443.080*	-	*633.583.443.080*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đvt: VND

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số đầu năm	649.500.000
Số cuối kỳ	649.500.000
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*649.500.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	649.500.000
Khấu hao	-
Số cuối kỳ	649.500.000
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	-
Số cuối kỳ	-

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Dự án đóng tàu (*)	962.098.947.523	244.263.404.898
Các dự án khác	1.910.238.241	802.643.519
Sửa chữa lớn tài sản cố định	65.025.000	706.804.100
TỔNG CỘNG	**964.074.210.764**	**245.772.852.517**

(*) Đang được thế chấp tại Ngân hàng *(Thuyết minh số 20)*.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Standard Maritime Pte Ltd	31.727.187.894	4.304.515.536
Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Vosco	3.206.872.780	2.478.564.792
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải Đại Dương Xanh	8.478.000	3.583.204.569
Khác	6.875.937.573	10.556.681.483
TỔNG CỘNG	**41.818.476.247**	**20.922.966.380**

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Số dư đầu năm	3.273.880.600	2.929.967.100
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	30.722.000.400
Cổ tức đã chi trả	(920.154.000)	(29.732.550.500)
Số dư cuối kỳ	**2.353.726.600**	**3.919.417.000**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2025	*Tăng trong kỳ*	*Số đã nộp*	*Số kết chuyển*	*Tại ngày 30.09.2026*
Phải thu	**17.436.166.917**	**9.173.201.621**	**-**	**(16.707.760.019)**	**9.901.608.519**
Thuế giá trị gia tăng	17.436.166.917	9.173.201.621	-	(16.707.760.019)	9.901.608.519
Phải trả	**73.716.185.121**	**68.826.851.751**	**(76.333.741.554)**	**(18.260.125.341)**	**47.949.169.977**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.633.325.752	48.420.846.549	(71.633.325.752)	(1.552.365.322)	46.868.481.227
Thuế giá trị gia tăng	-	16.707.760.019	-	(16.707.760.019)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.082.859.369	3.698.245.183	(4.700.415.802)	-	1.080.688.750
Thuế khác	-	-	-	-	-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Phí đại lý và các chi phí liên quan đến dịch vụ vận tải biển	22.628.715.907	14.506.750.069
Trích trước lương tháng 13	9.040.000.000	-
Phí lãi vay	2.014.919.277	1.994.232.732
Khác	220.000.000	-
TỔNG CỘNG	**33.903.635.184**	**16.500.982.801**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Cước vận chuyển bổ sung	41.888.944.764	10.654.240.307
Khác	861.501.756	842.005.411
TỔNG CỘNG	**42.750.446.520**	**11.496.245.718**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Số dư đầu năm	31.895.997.932	22.880.566.186
Sử dụng trong kỳ	(6.327.500.000)	(4.119.500.000)
Số dư cuối kỳ	**25.568.497.932**	**18.761.066.186**

20. VAY

Đvt: VND

	Tại ngày 31.12.2025	*Tăng*	*Trả nợ gốc vay*	*Phân loại*	*Tại ngày 30.09.2026*
Ngắn hạn	**134.263.192.930**	**340.128.155.742**	**(216.858.847.868)**	**54.726.000.000**	**312.258.500.804**
Vay ngân hàng ngắn hạn	24.811.192.930	340.128.155.742	(107.406.847.868)	-	257.532.500.804
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	109.452.000.000	-	(109.452.000.000)	54.726.000.000	54.726.000.000
Dài hạn	**340.354.530.000**	**448.075.194.430**	**-**	**(54.726.000.000)**	**733.703.724.430**
Vay ngân hàng dài hạn	340.354.530.000	448.075.194.430	-	(54.726.000.000)	733.703.724.430
TỔNG CỘNG	**474.617.722.930**	**788.203.350.172**	**(216.858.847.868)**	**-**	**1.045.962.225.234**

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản bảo đảm*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Sơn Nhất	197.951.318.851	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2026 đến ngày 29 tháng 03 năm 2027	3,6% đến 4,4%	Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn *(thuyết minh số 4, 5.1)*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5	59.581.181.953	Từ ngày 09 tháng 03 năm 2027 đến ngày 22 tháng 03 năm 2027	3,5%	Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn *(thuyết minh số 5.1)*
Cộng	**257.532.500.804**			

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức bảo đảm*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	49.650.830.000	Đến ngày 03 tháng 12 năm 2028	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty, chi phí xây dựng cơ bản dở dang *(thuyết minh số 11, 13)*
	96.558.000.000	Đến ngày 09 tháng 03 năm 2030	Thả nổi	
	85.566.066.430	Đến ngày 10 tháng 06 năm 2038	Thả nổi	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	92.195.700.000	Đến ngày 11 tháng 04 năm 2030	Thả nổi	Tài sản cố định là con tàu của Công ty, chi phí xây dựng cơ bản dở dang *(thuyết minh số 11, 13)*
	101.950.000.000	Đến ngày 04 tháng 05 năm 2030	Thả nổi	
	180.404.064.000	Đến ngày 01 tháng 04 năm 2041	Thả nổi	
	182.105.064.000	Đến ngày 01 tháng 04 năm 2041	Thả nổi	
	788.429.724.430			
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(54.726.000.000)			
TỔNG CỘNG	**733.703.724.430**			

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đvt: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	190.835.856.596	190.835.856.596
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.205.000.000)	(2.205.000.000)
Số cuối kỳ	**564.706.200.000**	**254.725.820.000**	**(64.308.111.200)**	**131.504.390.290**	**662.660.867.817**	**1.549.289.166.907**
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026						
Số đầu năm	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	154.236.312.286	712.616.682.425	1.621.976.903.511
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	185.202.377.980	185.202.377.980
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.205.000.000)	(2.205.000.000)
Số cuối kỳ	**564.706.200.000**	**254.725.820.000**	**(64.308.111.200)**	**154.236.312.286**	**895.614.060.405**	**1.804.974.281.491**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Cổ phiếu*

	Tại ngày 30.09.2026	*Tại ngày 31.12.2025*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu phổ thông	*56.470.620*	*56.470.620*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**51.203.334**	**51.203.334**
Cổ phiếu phổ thông	*51.203.334*	*51.203.334*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.3 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	185.202.377.980	190.835.856.596
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	185.202.377.980	190.835.856.596
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	51.203.334	51.203.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.617**	**3.727**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.617**	**3.727**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

22. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	1.031.036.802.169	956.989.148.090
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.814.109.000	-
TỔNG CỘNG	**1.044.850.911.169**	**956.989.148.090**

23. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	719.046.105.966	659.950.373.150
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	13.438.071.024	-
TỔNG CỘNG	**732.484.176.990**	**659.950.373.150**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.204.691.184	14.331.692.909
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	10.662.159.577
Lãi tiền gửi	6.145.010.655	1.426.091.152
TỔNG CỘNG	**14.349.701.839**	**26.419.943.638**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Chi phí lãi vay	30.821.643.022	34.029.235.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.788.876.265	966.050.692
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.147.544.476	-
Hoàn nhập/Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(10.000.000)	310.000.000
Khác	46.542.896	246.600
TỔNG CỘNG	**36.794.606.659**	**35.305.532.833**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Chi phí hoa hồng	12.861.139.525	13.633.463.314

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Chi phí nhân viên	24.893.500.855	20.742.638.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.936.961.692	15.865.233.897
Chi phí khấu hao	664.710.147	594.796.185
Khác	1.345.191.201	1.590.445.573
TỔNG CỘNG	**42.840.363.895**	**38.793.114.002**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Chi phí nguyên vật liệu	334.428.589.903	285.407.128.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.980.473.469	218.185.712.474
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.379.875.763	107.309.961.801
Chi phí nhân công	110.931.366.091	95.430.201.064
Chi phí khác	4.465.375.184	6.043.946.971
TỔNG CỘNG	**788.185.680.410**	**712.376.950.466**

29. THU NHẬP KHÁC

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	362.906.264
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	40.348.182	31.025.455
Khác	-	2.954.575
TỔNG CỘNG	**40.348.182**	**396.886.294**

30. CHI PHÍ KHÁC

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Khác	637.449.592	19.258.675
TỔNG CỘNG	**637.449.592**	**19.258.675**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Đvt: VND

	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**233.623.224.529**	**236.104.236.048**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	46.724.644.906	47.220.847.209
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.887.000	34.486.800
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN	1.688.314.643	(1.986.954.557)
Chi phí thuế TNDN	**48.420.846.549**	**45.268.379.452**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	***Mối quan hệ***
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông LamHien Christian Khanh	Thành viên Hội đồng Quản trị - Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Đvt: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Kỳ này	*Kỳ trước*
		(từ 01/01/2026 đến 30/09/2026)	*(từ 01/01/2025 đến 30/09/2025)*
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch HĐQT	539.032.000	450.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.276.681.000	2.956.959.080
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên HĐQT	297.000.000	297.000.000
Ông LamHien Christian Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.502.252.454	-
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên HĐQT	297.000.000	297.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên HĐQT	-	297.000.000
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	1.586.210.000	1.434.133.078
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	1.568.210.000	1.412.594.616
TỔNG CỘNG		**9.066.385.454**	**7.144.686.774**

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 14.595.880 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.773.090 Đô la Mỹ).

Vũ Thị Nga	Lê Thị Như Vân	Mai Văn Tùng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2026

AULAC CORPORATION

AULAC
CORPORATION

FINANCIAL REPORT

For the nine-month period ended 30 September 2026

HCMC, 16 October 2026

Năng lượng luôn chuyển động / Energy on the move

Aulac Corporation

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
For the nine-month period ended 30 September 2026

Code	Items	Notes	30/09/2026	31/12/2025
100	**A. CURRENT ASSETS**		**1,123,824,956,166**	**1,042,915,400,090**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**4**	**398,830,949,347**	**832,548,467,138**
111	1. Cash		320,500,949,347	801,748,467,138
112	2. Cash equivalents		78,330,000,000	30,800,000,000
120	**II. Short-term investments**		**507,349,250,000**	**8,300,000,000**
121	1. Held-for-trading securities		-	-
122	2. Provision for diminution in value of held-for-trading securities		-	-
123	3. Held-to-maturity investments	5.1	507,349,250,000	8,300,000,000
130	**III. Current accounts receivable**		**91,233,347,068**	**108,527,359,946**
131	1. Short-term trade receivables	6	65,723,022,233	90,282,059,921
132	2. Short-term advances to suppliers	7	17,689,410,561	17,071,798,877
135	3. Other short-term receivables	8	10,572,386,030	3,909,774,006
136	4. Provision for doubtful short-term receivables	6	(2,751,471,756)	(2,736,272,858)
140	**IV. Inventories**		**113,394,840,081**	**73,291,763,968**
141	1. Inventories	9	113,394,840,081	73,291,763,968
142	2. Provision for obsolete inventories		-	-
160	**V. Other current assets**		**13,016,569,670**	**20,247,809,038**
161	1. Short-term prepaid expenses	10	3,114,961,151	2,811,642,121
162	2. Value-added tax deductible	16	9,901,608,519	17,436,166,917
163	3. Tax and other receivables from the State		-	-
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**1,921,464,764,309**	**1,215,287,984,903**
210	**I. Long-term receivables**		**159,687,427,259**	**159,680,927,259**
215	1. Other long-term receivables	8	159,687,427,259	159,680,927,259
220	**II. Fixed assets**		**636,648,715,090**	**743,737,725,112**
221	1. Tangible fixed assets	11	636,648,715,090	743,737,725,112
222	- Cost		2,159,152,796,331	2,158,861,930,590
223	- Accumulated depreciation		(1,522,504,081,241)	(1,415,124,205,478)
227	2. Intangible fixed assets	12	-	-
228	- Cost		649,500,000	649,500,000
229	- Accumulated depreciation		(649,500,000)	(649,500,000)
250	**III. Long-term assets in progress**		**964,074,210,764**	**245,772,852,517**
252	1. Construction in progress	13	964,074,210,764	245,772,852,517
260	**IV. Long-term investments**		**105,882,000,000**	**380,000,000**
261	1. Investment in subsidiaries		-	-
263	2. Investments in equity of other entities	5.3	2,120,000,000	2,120,000,000
264	3. Provision for Long-term Investments	5.3	(1,730,000,000)	(1,740,000,000)
265	4. Held-to-maturity investments	5.2	105,492,000,000	-
270	**V. Other long-term assets**		**55,172,411,196**	**65,716,480,015**
271	1. Long-term prepaid expenses	10	55,172,411,196	65,716,480,015
272	2. Deferred income tax assets		-	-
280	**TOTAL ASSETS**		**3,045,289,720,475**	**2,258,203,384,993**

Code	Items	Notes	30/09/2026	31/12/2025
300	**C. LIABILITIES**		**1,240,315,438,984**	**636,226,481,482**
310	**I. Current liabilities**		**506,611,714,554**	**295,871,951,482**
311	1. Short-term trade payables	14	41,818,476,247	20,922,966,380
312	2. Advances from customers		-	-
313	3. Dividends, profits payables	15	2,353,726,600	3,273,880,600
314	4. Tax and payables to the State	16	47,949,169,977	73,716,185,121
315	5. Payables to employees		9,261,290	3,802,500,000
316	6. Short-term accrued expenses	17	33,903,635,184	16,500,982,801
320	7. Other short-term payables	18	42,750,446,520	11,496,245,718
321	8. Short-term loans	20	312,258,500,804	134,263,192,930
323	9. Bonus and welfare fund	19	25,568,497,932	31,895,997,932
330	**II. Non-current liabilities**		**733,703,724,430**	**340,354,530,000**
339	1. Long-term loans	20	733,703,724,430	340,354,530,000
400	**D. OWNERS' EQUITY**	**21**	**1,804,974,281,491**	**1,621,976,903,511**
411	1. Share capital		564,706,200,000	564,706,200,000
411a	*- Voting common shares*		*564,706,200,000*	*564,706,200,000*
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
415	3. Treasury shares		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
418	4. Investment and development funds		154,236,312,286	154,236,312,286
420	5. Undistributed earnings		895,614,060,405	712,616,682,425
420a	*- Undistributed earnings by the end of prior year*		*712,616,682,425*	*474,030,011,221*
420b	*- Undistributed earnings of current year*		*182,997,377,980*	*238,586,671,204*
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY**		**3,045,289,720,475**	**2,258,203,384,993**

Vu Thi Nga	Le Thi Nhu Van	Mai Van Tung
Preparer	Chief Accountant	General Director

16 October 2026

Aulac Corporation

INCOME STATEMENT
For the nine-month period ended 30 September 2026

Unit: VND

Code	Items	Notes	Quarter III - 2026	Quarter III - 2025	For the nine-month period ended 30 September 2026	For the nine-month period ended 30 September 2025
01	**1. Revenue from rendering of services**	**22**	**391,128,611,505**	**342,485,481,017**	**1,044,850,911,169**	**956,989,148,090**
11	**2. Cost of services rendered**	**23**	**267,542,305,486**	**225,337,517,417**	**732,484,176,990**	**659,950,373,150**
20	**3. Gross profit from rendering of services**		**123,586,306,019**	**117,147,963,600**	**312,366,734,179**	**297,038,774,940**
22	4. Finance income	24	899,744,224	791,822,569	14,349,701,839	26,419,943,638
23	5. Finance expenses	25	11,615,442,626	10,810,405,468	36,794,606,659	35,305,532,833
24	*- In which: Interest expense*		*10,614,781,916*	*10,650,820,345*	*30,821,643,022*	*34,029,235,541*
25	6. Selling expenses	26	5,902,235,820	4,503,852,095	12,861,139,525	13,633,463,314
26	7. General and administrative expenses	27	15,416,390,037	14,588,033,648	42,840,363,895	38,793,114,002
30	**8. Operating profit**		**91,551,981,760**	**88,037,494,958**	**234,220,325,939**	**235,726,608,429**
31	9. Other income	29	-	2,136,385	40,348,182	396,886,294
32	10. Other expenses	30	637,449,592	-	637,449,592	19,258,675
40	**11. Other profit**		**(637,449,592)**	**2,136,385**	**(597,101,410)**	**377,627,619**
50	**12. Accounting profit before tax**		**90,914,532,168**	**88,039,631,343**	**233,623,224,529**	**236,104,236,048**
51	**13. Current corporate income tax expense**	**31**	**19,735,271,756**	**17,607,926,268**	**48,420,846,549**	**45,268,379,452**
60	**14. Net profit after tax**		**71,179,260,412**	**70,431,705,075**	**185,202,377,980**	**190,835,856,596**
70	**15. Basic earnings per share**	**21**	**1,390**	**1,376**	**3,617**	**3,727**
71	**16. Diluted earnings per share**	**21**	**1,390**	**1,376**	**3,617**	**3,727**

0302704796 CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC AULAC CORPORATION

Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief Accountant

Mai Van Tung
General Director

16 October 2026

Code	Items	Notes	For the nine-month period ended 30 September 2026	For the nine-month period ended 30 September 2025
	I. Cash flows from operating activities			
01	**Accounting profit before tax**		**233,623,224,529**	**236,104,236,048**
	Adjustments for:			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets	11	107,379,875,763	107,309,961,801
03	(Reversal of provision) provision		5,198,898	325,198,898
04	Foreign exchange (profits)/loss arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		1,147,544,476	(10,662,159,577)
05	(Profits)/Loss from investing activities	24	(6,145,010,655)	(1,788,997,416)
06	Interest expense	25	30,821,643,022	34,029,235,541
08	***Operating profit before changes in working capital***		***366,832,476,033***	***365,317,475,295***
09	(Increase)/Decrease in receivables		27,633,849,500	(30,217,076,035)
10	(Increase)/Decrease in inventories		(39,700,911,113)	9,489,070,834
11	Increase/(Decrease) in payables		64,737,436,693	54,817,271,955
12	(Increase)/Decrease in prepaid expenses		10,545,388,889	1,248,933,577
13	Increase/(Decrease) in held-for-trading securities		-	-
14	Interest paid		(31,273,561,463)	(35,103,815,622)
15	Corporate income tax paid	16	(73,185,691,074)	(64,629,854,835)
16	Other cash inflows for operating activities		-	-
17	Other cash outflows for operating activities		(8,532,500,000)	(6,312,500,000)
20	***Net cash flows from operating activities***		***317,056,487,465***	***294,609,505,169***
	II. Cash flows from investing activities			
21	Payment for purchasing, construct fixed assets and other long-term assets		(718,826,423,102)	(44,944,848,809)
22	Receipts from the liquidation, assignment or sale of fixed assets and other long-term assets		-	363,636,364
23	Payments to provide loans, to acquire debt instruments of other units		(679,453,250,000)	(106,934,650,000)
24	Receipts from the recovery of loans provided, from the Re-sale of debt instruments of other units		74,700,000,000	194,668,000,000
26	Cash recovered from investments in capital contributions to other units		-	-
27	Interest income and dividend received		3,326,112,023	1,700,407,313
30	***Net cash flows used in investing activities***		***(1,320,253,561,079)***	***44,852,544,868***

	III. Cash flows from financing activities			
33	Borrowings received	20	788,203,350,172	244,756,677,721
34	Repayment of borrowings	20	(216,858,847,868)	(464,478,682,874)
36	Dividends paid	15	(920,154,000)	(29,732,550,500)
40	***Net cash flows from financing activities***		***570,424,348,304***	***(249,454,555,653)***
50	**Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the period**		**(432,772,725,310)**	**90,007,494,384**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of the year**	**4**	**832,548,467,138**	**785,551,568,552**
61	*Effect of foreign exchange differences*		*(944,792,481)*	*7,751,933,538*
70	**Cash and cash equivalents at end of the period**	**4**	**398,830,949,347**	**883,310,996,474**

Vu Thi Nga	Le Thi Nhu Van	Mai Van Tung
Preparer	Chief Accountant	General Director

16 October 2026

1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest amended ERC being the 25th ERC on 08 February 2026.

The current principal activities of the Company are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at 117, Nguyen Cuu Van Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 30 September 2026 is 359 employees (31 December 2025 is: 342).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 Accounting standards and system

The financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting System, Corporate Accounting guidelines under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value and not subject to any restrictions on use.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the cost, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company determines quantities and value of inventories issued in the period based on determining quantities and value for each incurred transaction, and recognises value of the inventories issued as follows:

Tools, supplies	- cost of purchase on a weighted average basis.
Work in process	- cost of fuel on a first-in, first-out basis.

Provision for diminution in value of inventories

An inventory provision represents the estimated loss to reflect the decrease in value of inventories (through diminution, damage, obsolescence, etc.) below their carrying amount, and is intended to cover actual losses incurred from the decline in value of raw materials, finished goods and other inventories. The Company recognises the inventory provision when there is evidence that the net realisable value is lower than the cost of inventories.

Increases or decreases to the provision balance are recognised in cost of goods sold account in the income statement. When inventories expire, become obsolete, are damaged or are no longer usable, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories is included in the income statement.

3.3 Receivables

Receivables are presented in the financial statements of financial position at the carrying amounts due from customers and other debtors, after deducting provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the end of the period which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and are written off those bad debts, the difference between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables is included in the income statement.

For overdue receivables, provision for doubtful debts is provided as follows:

Overdue period	*Provision rate (% of receivable value)*
From 6 months to less than 1 year	30
From 1 year to less than 2 years	50
From 2 years to less than 3 years	70
3 years or more	100

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets comprise assets with physical substance held by the enterprise for use in business activities.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating as intended by the Company.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use of the Company.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

3.6 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 - 8 years
Machinery and equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years

3.7 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are allocated or capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.9 Deferred expenses

Deferred expenses are reported as short-term or long-term deferred expenses on the statement of financial position and are amortised over the period to which they related economic benefits are consumed.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the income statement:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other deferred expenses.

3.10 Investments

Investments in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences that a part or whole of an investment (including investments held to maturity, if any) has suffered a diminution in value or is not recoverable at the reporting date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

3.11 Payables

Payables comprise obligations of the Company to suppliers of service providers.

3.12 Accruals

Accrued expenses comprise amounts payable for services that have been received from suppliers or provided to customers during the reporting period but have not yet been paid due to the absence of sufficient supporting documents, accounting records or documentation and are recognised as production and business expenses of the reporting period.

3.13 Foreign currency transactions

Transactions denominated in currencies other than the accounting currency (VND) are recorded at the actual exchange rates at the transaction dates, being the average buying and selling transfer exchange rates of the commercial bank with which the entity frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences incurred are taken to the income statement.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares with voting right are recognised at par value.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred corresponding to the number of shares successfully issued. Issuance expense related to unsuccessful share are recognised as financial expenses.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

3.15 Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits subject as approved by shareholders at the Annual General Meeting:

- *Investment and development fund*
  This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.
- *Bonus and welfare fund*
  This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the statement of financial position.

3.16 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from rendering of services

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

3.17 Selling expenses

Selling expenses reflect actual costs incurred in connection with the provision of services.

3.18 General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect actual costs incurred in the course of the general management of the Company.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.19 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

3.20 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to directly or indirectly control or to exercise significant influence over, the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and the other party are under common control or subject to significant influence by the same party. Related parties may be entities or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Cash on hand	447,799,035	563,278,582
Cash at banks	320,053,150,312	801,185,188,556
- Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	*269,218,577,381*	*546,675,609,314*
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	*48,758,928,630*	*206,885,278,131*
- Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Tan Son Nhat Branch	*1,500,268,696*	*46,933,653,263*
- Other banks	*575,375,605*	*690,647,848*
Cash equivalents (*)	78,330,000,000	30,800,000,000
TOTAL	**398,830,949,347**	**832,548,467,138**

(*) Balances are short-term deposits at Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Tan Son Nhat Branch with an original maturity of no more than three (3) months.

5. INVESTMENTS

5.1 Short-term held-to-maturity investments

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Term deposits		
- Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	*244,333,000,000*	-
- Vietnam Foreign Trade Commercial Joint Stock Bank - Tan Son Nhat Branch	*123,716,250,000*	-
- Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	*113,300,000,000*	*8,300,000,000*
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch	*26,000,000,000*	-
TOTAL	**507,349,250,000**	**8,300,000,000**

The ending balance represented deposits at the commercial banks with original maturities of more than three (3) months and remaining term of not more than twelve (12) months from the reporting date.

As at 30 September 2026, a portion of the deposit with the amount of VND 199,259,250,000 which was pledged for the Company's short-term loans *(Note 20)*.

5.2 Long-term held-to-maturity investments

The ending balance represented a USD–denominated term deposit at Banks with remaining term of more than twelve (12) months from the reporting date and earned interest at the rates 0% per annum.

5. INVESTMENTS (continued)

5.3 *Investments in other entities*

Unit: VND

Name	*At 30/09/2026*			*At 31/12/2025*		
	Cost	*Fair value*	*Provision*	*Cost*	*Fair value*	*Provision*
Petec Trading and Investment Corporation	2,120,000,000	390,000,000	(1,730,000,000)	2,120,000,000	380,000,000	(1,740,000,000)
TOTAL	**2,120,000,000**	**390,000,000**	**(1,730,000,000)**	**2,120,000,000**	**380,000,000**	**(1,740,000,000)**

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Petrolimex Singapore Pte Ltd	14,424,450,000	-
Global Tanker Joint Stock Company	12,607,300,000	39,289,790,220
Oleum Trading & Services Pte Ltd	11,428,465,000	-
Thanh Le General Import Export Trading Corporation	10,555,801,449	-
Shell International Eastern Trading	8,466,232,500	-
Dongthap Petroleum Trading Import Export Co., Ltd	-	9,142,964,088
Soleum Energy Pte Ltd	-	14,463,300,000
Others	8,240,773,284	27,386,005,613
TOTAL	**65,723,022,233**	**90,282,059,921**
Provision for shortterm doubtful receivables	(2,751,471,756)	(2,736,272,858)
NET	**62,971,550,477**	**87,545,787,063**

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Shipping Agent 5 Stars Services Co., Ltd	2,562,973,077	629,882,069
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	334,504,603	552,635,303
Perfect Bulk Asia Maritime Pte Ltd	-	4,569,449,000
Others	14,791,932,881	11,319,832,505
TOTAL	**17,689,410,561**	**17,071,798,877**

8. OTHER RECEIVABLES

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Short-term	**10,572,386,030**	**3,909,774,006**
Advance for employees	5,629,527,524	1,938,540,000
Interest receivable	2,993,465,757	174,567,125
Balance of the Company's securities trading deposit account at Rong Viet Securities Joint Stock Company	8,927,613	9,140,305
Advance paid on behalf of customers	1,288,237,001	1,474,600,149
Others	652,228,135	312,926,427
Long-term	**159,687,427,259**	**159,680,927,259**
Deposits *(*)*	159,687,427,259	159,680,927,259
TOTAL	**170,259,813,289**	**163,590,701,265**

(*) The balance included mainly a deposit of VND 157,717,904,505 under the signed Deposit contracts to secure the transfer of land use rights for land lots located in Binh Trung Ward, Ho Chi Minh city, between the Company and an individual.

9. INVENTORIES

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Work in progress	87,705,918,002	46,690,823,222
Tools and supplies	25,688,922,079	26,600,940,746
TOTAL	**113,394,840,081**	**73,291,763,968**

10. PREPAID EXPENSES

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Short-term	**3,114,961,151**	**2,811,642,121**
Insurance fees	2,783,681,523	2,811,642,121
Fee of Periodical Classification and Statutory (KR Block Fee)	249,251,503	-
Software license fee	82,028,125	-
Long-term	**55,172,411,196**	**65,716,480,015**
Periodical vessel repairation expenses	54,722,661,196	65,104,820,015
Others	449,750,000	611,660,000
TOTAL	**58,287,372,347**	**68,528,122,136**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

	Means of transportation	*Machinery and equipment*	*Total*
Cost			
Beginning balance	2,157,760,580,794	1,101,349,796	2,158,861,930,590
New purchases/Capital construction investment	-	290,865,741	290,865,741
Disposal	-	-	-
Ending balance	2,157,760,580,794	1,392,215,537	2,159,152,796,331
In which: *Fully depreciated*	*1,048,467,698,328*	*902,559,796*	*1,049,370,258,124*
Accumulated depreciation			
Beginning balance	1,414,189,152,632	935,052,846	1,415,124,205,478
Depreciation for the period	107,298,264,303	81,611,460	107,379,875,763
Disposal	-	-	-
Ending balance	1,521,487,416,935	1,016,664,306	1,522,504,081,241
Net carrying amount			
Beginning balance	743,571,428,162	166,296,950	743,737,725,112
Ending balance	636,273,163,859	375,551,231	636,648,715,090
In which:			
Pledged as loan security (Note 20)	*633,583,443,080*	-	*633,583,443,080*

12. INTANGIBLE ASSETS

Unit: VND

	Software
Cost	
Beginning balance	649,500,000
Ending balance	649,500,000
In which:	
Fully amortisated	*649,500,000*
Accumulated amortisation	
Beginning balance	649,500,000
Amortised for the period	-
Ending balance	649,500,000
Net carrying amount	
Beginning balance	-
Ending balance	-

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Vessels construction project (*)	962,098,947,523	244,263,404,898
Others project	1,910,238,241	802,643,519
Vessels overhaul	65,025,000	706,804,100
TOTAL	**964,074,210,764**	**245,772,852,517**

(*) Currently pledged at the bank *(Note 20)*.

14. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Standard Maritime Pte Ltd	31,727,187,894	4,304,515,536
Vosco Trading & Service Joint Stock Company	3,206,872,780	2,478,564,792
Blue Ocean Marine Mechanical Co.,Ltd	8,478,000	3,583,204,569
Others	6,875,937,573	10,556,681,483
TOTAL	**41,818,476,247**	**20,922,966,380**

15. DIVIDENDS, PROFITS PAYABLES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Beginning balance	3,273,880,600	2,929,967,100
Dividends declared	-	30,722,000,400
Dividends paid	(920,154,000)	(29,732,550,500)
Ending balance	**2,353,726,600**	**3,919,417,000**

16. STATUTORY OBLIGATIONS

Unit: VND

	31/12/2025	*Increase during the period*	*Payment during the period*	*Value-added tax transfer*	*30/09/2026*
Receivable	**17,436,166,917**	**9,173,201,621**	**-**	**(16,707,760,019)**	**9,901,608,519**
Value-added tax	17,436,166,917	9,173,201,621	-	(16,707,760,019)	9,901,608,519
Payable	**73,716,185,121**	**68,826,851,751**	**(76,333,741,554)**	**(18,260,125,341)**	**47,949,169,977**
Corporate income tax	71,633,325,752	48,420,846,549	(71,633,325,752)	(1,552,365,322)	46,868,481,227
Value-added tax	-	16,707,760,019	-	(16,707,760,019)	-
Personal income tax	2,082,859,369	3,698,245,183	(4,700,415,802)	-	1,080,688,750
Other tax	-	-	-	-	-

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Agent fees and expenses related to shipping services	22,628,715,907	14,506,750,069
13th salary	9,040,000,000	-
Interest expenses	2,014,919,277	1,994,232,732
Others	220,000,000	-
TOTAL	**33,903,635,184**	**16,500,982,801**

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

Unit: VND

	30/09/2026	*31/12/2025*
Additional transportation charges	41,888,944,764	10,654,240,307
Others	861,501,756	842,005,411
TOTAL	**42,750,446,520**	**11,496,245,718**

19. BONUS AND WELFARE FUNDS

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Beginning balance	31,895,997,932	22,880,566,186
Utilization of funds	(6,327,500,000)	(4,119,500,000)
Ending balance	**25,568,497,932**	**18,761,066,186**

20. LOANS

Unit: VND

	31/12/2025	*Drawdown*	*Repayment*	*Reclassify*	*30/09/2026*
Short-term	**134,263,192,930**	**340,128,155,742**	**(216,858,847,868)**	**54,726,000,000**	**312,258,500,804**
Short-term loans *(*)*	24,811,192,930	340,128,155,742	(107,406,847,868)	-	257,532,500,804
Current portion of long-term loans *(**)*	109,452,000,000	-	(109,452,000,000)	54,726,000,000	54,726,000,000
Long-term	**340,354,530,000**	**448,075,194,430**	**-**	**(54,726,000,000)**	**733,703,724,430**
Long-term loans *(**)*	340,354,530,000	448,075,194,430	-	(54,726,000,000)	733,703,724,430
TOTAL	**474,617,722,930**	**788,203,350,172**	**(216,858,847,868)**	**-**	**1,045,962,225,234**

20.1 Short-term loans from banks

Details of the Company's short-term bank loans for working capital purposes are as follows:

Bank	*Ending balance (VND)*	*Maturity term*	*Interest rate (% p.a.)*	*Collateral*
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch	197,951,318,851	From 26 October 2026 to 29 March 2027	3.6% to 4.4%	Term deposits *(Note 4, 5.1)*
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	59,581,181,953	From 09 March 2027 to 22 March 2027	3.5%	Term deposits *(Note 5.1)*
Total	**257,532,500,804**			

20. LOANS (continued)

20.2 Long-term loans from banks

Details of the Company's long-term bank loans for the acquisition of vessels are as follows:

Bank		*Ending balance (VND)*	*Maturity term*	*Interest rate (% p.a.)*
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Branch 5	49,650,830,000	To 03 December 2028	Floating	Fixed assets are the Company's vessels, construction in progress *(Note 11, 13)*
	96,558,000,000	To 09 March 2030	Floating	
	85,566,066,430	To 10 June 2038	Floating	
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	92,195,700,000	To 11 April 2030	Floating	Fixed assets are the Company's vessels, construction in progress *(Note 11, 13)*
	101,950,000,000	To 04 May 2030	Floating	
	180,404,064,000	To 01 April 2041	Floating	
	182,105,064,000	To 01 April 2041	Floating	
	788,429,724,430			
Current portion of long-term loans	(54,726,000,000)			
TOTAL	**733,703,724,430**			

21. OWNERS' EQUITY

21.1 Increase and decrease in owners' equity

Unit: VND

	Share capital	*Share premium*	*Treasury shares*	*Investment and development fund*	*Undistributed earnings*	*Total*
For the nine-month period ended 30 September 2025						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711
Net profit for the period	-	-	-	-	190,835,856,596	190,835,856,596
Dividend declared	-	-	-	-	(30,722,000,400)	(30,722,000,400)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(2,205,000,000)	(2,205,000,000)
Ending balance	**564,706,200,000**	**254,725,820,000**	**(64,308,111,200)**	**131,504,390,290**	**662,660,867,817**	**1,549,289,166,907**
For the nine-month period ended 30 September 2026						
Beginning balance	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	154,236,312,286	712,616,682,425	1,621,976,903,511
Net profit for the period	-	-	-	-	185,202,377,980	185,202,377,980
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(2,205,000,000)	(2,205,000,000)
Ending balance	**564,706,200,000**	**254,725,820,000**	**(64,308,111,200)**	**154,236,312,286**	**895,614,060,405**	**1,804,974,281,491**

21. OWNERS' EQUITY (continued)

21.2 *Shares*

	30/09/2026	*31/12/2025*
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
Ordinary shares	*56,470,620*	*56,470,620*
Number of shares repurchased	(5,267,286)	(5,267,286)
Shares in circulation	**51,203,334**	**51,203,334**
Ordinary shares	*51,203,334*	*51,203,334*

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

21.3 *Earnings per share*

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders	185,202,377,980	190,835,856,596
Distribution to bonus and welfare fund	-	-
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution	185,202,377,980	190,835,856,596
Weighted average number of ordinary shares *(share)*	51,203,334	51,203,334
Basic earnings per share	**3,617**	**3,727**
Diluted earnings per share	**3,617**	**3,727**

As at 30 Sep 2026 and 31 December 2025, the Company has no potential ordinary shares that would have a dilutive effect on earnings (loss) per share.

22. REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Rendering of shipping business and marine services	1,031,036,802,169	956,989,148,090
Rendering of other services	13,814,109,000	-
TOTAL	**1,044,850,911,169**	**956,989,148,090**

23. COST OF SERVICES RENDERED

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Cost of shipping business and marine services	719,046,105,966	659,950,373,150
Cost of other services	13,438,071,024	-
TOTAL	**732,484,176,990**	**659,950,373,150**

24. FINANCE INCOME

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Foreign exchange gains	8,204,691,184	14,331,692,909
Net gain from foreign exchange revaluation at the period-end	-	10,662,159,577
Interest income from deposits	6,145,010,655	1,426,091,152
TOTAL	**14,349,701,839**	**26,419,943,638**

25. FINANCIAL EXPENSES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Interest expense	30,821,643,022	34,029,235,541
Foreign exchange losses	4,788,876,265	966,050,692
Loss gain from foreign exchange revaluation at the period-end	1,147,544,476	-
Reversal of provision/Provision for diminution in investments	(10,000,000)	310,000,000
Others	46,542,896	246,600
TOTAL	**36,794,606,659**	**35,305,532,833**

26. SELLING EXPENSES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Commission fees	12,861,139,525	13,633,463,314

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Labor costs	24,893,500,855	20,742,638,347
External service expenses	15,936,961,692	15,865,233,897
Depreciation expense	664,710,147	594,796,185
Others	1,345,191,201	1,590,445,573
TOTAL	**42,840,363,895**	**38,793,114,002**

28. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Raw materials	334,428,589,903	285,407,128,156
External service expenses	230,980,473,469	218,185,712,474
Depreciation and amortisation costs	107,379,875,763	107,309,961,801
Labor costs	110,931,366,091	95,430,201,064
Others	4,465,375,184	6,043,946,971
TOTAL	**788,185,680,410**	**712,376,950,466**

29. OTHER INCOME

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Gains on disposal of assets	-	362,906,264
Gains on scrap liquidation	40,348,182	31,025,455
Others	-	2,954,575
TOTAL	**40,348,182**	**396,886,294**

30. OTHER EXPENSES

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Others	637,449,592	19,258,675
TOTAL	**637,449,592**	**19,258,675**

31. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

Unit: VND

	Current period (from 01 Jan 2026 to 30 Sep 2026)	*Previous period (from 01 Jan 2025 to 30 Sep 2025)*
Accounting profit before tax	**233,623,224,529**	**236,104,236,048**
At CIT applicable rate of 20%	46,724,644,906	47,220,847,209
Adjustments:		
Non-deductible expenses	7,887,000	34,486,800
Adjusted to the total profit before CIT	1,688,314,643	(1,986,954,557)
CIT expense	**48,420,846,549**	**45,268,379,452**

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTY

List of related parties that have a controlling relationship with the Company other related parties of the Company during the period and as at 30 Sep 2026 is as follows:

Related parties	*Relationship*
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Mr Marco Angelo Civardi	Member of Board of Directors
Mr LamHien Christian Khanh	Member of Board of Directors - Deputy General Director
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

Remuneration to members of the Board of Directors and the management during the period was as follows:

Unit: VND

Name	*Title*	*Remuneration*	
		Current period	*Previous period*
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	539,032,000	450,000,000
Mr Mai Van Tung	Member cum General Director	3,276,681,000	2,956,959,080
Mr Marco Angelo Civardi	Member	297,000,000	297,000,000
Mr LamHien Christian Khanh	Member cum Deputy General Director	1,502,252,454	-
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member	297,000,000	297,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member	-	297,000,000
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	1,586,210,000	1,434,133,078
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	1,568,210,000	1,412,594,616
TOTAL		**9,066,385,454**	**7,144,686,774**

33. OFF BALANCE SHEET ITEM

As at 30 Sep 2026, cash and cash equivalents balance included USD 14,595,880 (31 December 2025: USD 29,773,090).

Vu Thi Nga	Le Thi Nhu Van	Mai Van Tung
Preparer	Chief Accountant	General Director

16 October 2026